

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THỦ ĐỨC**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

TP. Hồ Chí Minh, tháng 02 năm 2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 32

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ông Đỗ Hoàng Phúc	Chủ tịch
Ông Hoàng Đình Sơn	Thành viên, Giám đốc
Ông Huỳnh Ngọc Thành	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25/11/2022)
Ông Trần Công Lành	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25/11/2022)
Ông Nguyễn Quốc Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/12/2022)
Bà Nghiêm Thị Thanh Mai	Phó Giám đốc
Ông Bùi Minh Hiệp	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/07/2022)

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

  
Hoàng Đình Sơn  
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 02 năm 2023



Số: 03/2023/KT-AVI-TC2

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 06/02/2023, từ trang 4 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã được phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Nguyễn Đức Dương**  
Phó Tổng giám Đốc  
Số giấy CNĐKHNKT 0387-2023-055-1

**Thay mặt và đại diện cho  
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2023

**Phạm Thị Liên**  
Kiểm toán viên  
Số giấy CNĐKHNKT 2507-2023-055-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU SỐ B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>215.251.745.681</b>	<b>148.425.629.737</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>52.303.677.654</b>	<b>18.528.858.893</b>
1. Tiền	111	5	52.303.677.654	18.528.858.893
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>788.627.844</b>	<b>1.199.051.081</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		851.071.996	1.199.087.278
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(62.444.152)	(36.197)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>74.282.785.783</b>	<b>47.266.062.257</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	54.094.491.445	36.269.270.632
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	1.674.843.354	4.526.245.503
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	18.513.450.984	6.470.546.122
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>81.950.326.541</b>	<b>80.738.553.308</b>
1. Hàng tồn kho	141		81.950.326.541	80.738.553.308
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.926.327.859</b>	<b>693.104.198</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.482.535.832	322.704.543
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.379.057.871	22.224.911
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	1.064.734.156	348.174.744
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>175.434.861.222</b>	<b>183.236.493.839</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>128.336.572.346</b>	<b>130.317.427.201</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	48.427.745.813	47.855.194.816
- Nguyên giá	222		149.057.646.342	142.118.788.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(100.629.900.529)	(94.263.593.784)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	79.908.826.533	82.462.232.385
- Nguyên giá	228		102.373.187.883	102.373.187.883
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(22.464.361.350)	(19.910.955.498)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>14</b>	<b>5.994.692.714</b>	<b>6.480.748.886</b>
- Nguyên giá	231		12.203.241.726	12.203.241.726
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(6.208.549.012)	(5.722.492.840)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>3.477.218.766</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	-	3.477.218.766
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>6</b>	<b>6.261.639.081</b>	<b>6.242.799.471</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8.922.871.000	8.922.871.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.661.231.919)	(2.680.071.529)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>34.841.957.081</b>	<b>36.718.299.515</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	34.418.934.696	36.257.951.610
2. Tài sản dài hạn khác	268	16	423.022.385	460.347.905
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>390.686.606.903</b>	<b>331.662.123.576</b>

Các Thuyết minh từ trang 8 đến trang số 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

**MẪU SỐ B01 - DN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>203.680.062.986</b>	<b>134.513.396.658</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>178.830.501.398</b>	<b>106.660.653.246</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	133.484.876.959	65.231.020.741
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	291.215.727	2.526.950.978
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	188.744.589	2.047.867.977
4. Phải trả người lao động	314		22.530.634.272	23.420.181.276
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	22.554.251.276	13.185.815.570
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(219.221.425)	248.816.704
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>24.849.561.588</b>	<b>27.852.743.412</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	21	20.021.212.102	23.024.393.926
2. Phải trả dài hạn khác	337		71.349.486	71.349.486
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		4.757.000.000	4.757.000.000
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>187.006.543.917</b>	<b>197.148.726.918</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>187.006.543.917</b>	<b>197.148.726.918</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		124.000.000.000	124.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		124.000.000.000	124.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		27.458.121.096	27.458.121.096
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		30.867.578.606	30.454.668.968
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.680.844.215	15.235.936.854
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		222.113.569	1.472.282.266
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.458.730.646	13.763.654.588
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>390.686.606.903</b>	<b>331.662.123.576</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 02 năm 2023

Người lập



Nguyễn Thị Thu Xương

Phụ trách kế toán



Vũ Hiền Linh

Giám đốc



Hoàng Đình Sơn



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MẪU SỐ B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	3.074.239.633.926	1.568.477.252.740
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		399.832.841	271.960.688
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.073.839.801.085	1.568.205.292.052
4. Giá vốn hàng bán	11	25	2.953.519.564.895	1.448.383.460.766
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		120.320.236.190	119.821.831.286
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	2.850.652.804	3.294.758.827
7. Chi phí tài chính	22	29	95.053.143	96.006.993
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.657.534	147.045.758
8. Chi phí bán hàng	25	26	74.281.808.136	60.531.153.237
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	43.081.922.315	45.545.980.986
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.712.105.400	16.943.448.897
11. Thu nhập khác	31	30	159.288.921	502.709.525
12. Chi phí khác	32	30	258.994.945	236.220.585
13. Lợi nhuận khác	40		(99.706.024)	266.488.940
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.612.399.376	17.209.937.837
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	1.153.668.730	3.446.283.249
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.458.730.646	13.763.654.588
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	360	832

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 02 năm 2023

Người lập

Nguyễn Thị Thu Xương

Phụ trách kế toán

Vũ Hiền Linh

Giám đốc



Hoàng Đình Sơn



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MÃ SỐ B03 - DN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm	
		2022	2021
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.612.399.376	17.209.937.837
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	9.405.768.769	8.395.522.321
- Các khoản dự phòng	03	43.568.345	(120.246.617)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(202.603.733)	(199.962.544)
- Chi phí lãi vay	06	12.657.534	147.045.758
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	14.871.790.291	25.432.296.755
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(38.857.123.386)	(17.332.423.761)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.211.773.233)	8.369.179.315
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	72.487.250.394	35.493.920.763
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	679.185.625	114.241.595
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	348.015.282	1.071.071.956
- Tiền lãi vay đã trả	14	(12.657.534)	(155.264.936)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.006.214.667)	(3.098.167.648)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	5.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.908.951.776)	(5.702.412.980)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>40.389.520.996</b>	<b>44.197.441.059</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	4.305.368.512	(6.255.850.758)
2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	40.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	239.929.253	237.288.064
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>4.545.297.765</b>	<b>(5.978.562.694)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	20.000.000.000	79.554.377.081
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(20.000.000.000)	(100.554.377.081)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.160.000.000)	(11.160.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(11.160.000.000)</b>	<b>(32.160.000.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>33.774.818.761</b>	<b>6.058.878.365</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>18.528.858.893</b>	<b>12.469.980.528</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>52.303.677.654</b>	<b>18.528.858.893</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 02 năm 2023

Người lập

*Nguyễn Thị Thu Xương*

Nguyễn Thị Thu Xương

Phụ trách kế toán

*Vũ Hiền Linh*

Vũ Hiền Linh

Giám đốc



Hoàng Đình Sơn

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000025 ngày 27 tháng 03 năm 2000 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301444626 lần thứ 20 ngày 15 tháng 03 năm 2021.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp là 124.000.000.000 đồng.

Công ty niêm yết trên sàn chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là TMC.

- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP góp 63.257.300.000 đồng, tương đương 51,01% vốn điều lệ;
- Công ty TNHH MTV Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh góp 18.471.600.000 đồng tương đương 14,90 % vốn điều lệ;
- Các cổ đông khác góp 42.271.100.000 đồng tương đương 34,09% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty tại số 231 đường Võ Văn Ngân, phường Linh Chiểu, TP. Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 296 người (tại 31/12/2021 là 271 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Đại lý kinh doanh xăng, dầu, mỡ, nhớt;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Kinh doanh xe gắn máy;
- Kinh doanh nhà hàng, hội nghị, tiệc cưới;
- Kinh doanh hàng điện máy, hàng tiêu dùng;
- Sắt thép, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản.

**Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Tuyên bố về khả năng so sánh được**

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

**2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

**Cơ sở lập báo cáo**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

*Nợ phải trả tài chính*

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn phù hợp với các quy định trong chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Mức khấu hao (Năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 40
Máy móc, thiết bị	6 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn và phần mềm máy tính. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao.

**Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ dụng cụ được phân bổ không quá 36 tháng.

**Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

**Quỹ tiền lương**

Công ty đang thực hiện trích quỹ tiền lương theo hướng dẫn tại Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước và các hướng dẫn của Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP. Trong năm, Công ty thực hiện trích quỹ lương với số tiền là 59,1 tỷ đồng. Quỹ lương của Công ty sẽ được quyết toán khi nhận được phê duyệt chính thức của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

**Doanh thu và thu nhập khác**

*Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:*

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:*

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Doanh thu hoạt động tài chính* bao gồm lãi tiền gửi, lãi thanh toán trước hạn cho Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, trả trước và lãi suất thực tế từng kỳ.

*Thu nhập khác* phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**Thuế**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chỉ phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 33.

**5. TIỀN**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	222.100.603	4.281.784.577
Tiền gửi ngân hàng	52.081.577.051	14.167.756.016
Tiền đang chuyển	-	79.318.300
<b>Cộng</b>	<b><u>52.303.677.654</u></b>	<b><u>18.528.858.893</u></b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

MẪU SỐ B09 - DN

## 6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 01/01/2022		Dự phòng VND	Dự phòng VND
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND		
<b>a. Cổ phiếu</b>						
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau (CMV)	265.365.605	203.040.000	(62.325.605)	580.134.371	593.895.000	-
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu (COM)	585.538.344	585.538.344	-	585.538.344	904.075.000	-
Công ty Cổ phần Thép Pomina (POM)	168.047	49.500	(118.547)	168.047	131.850	(36.197)
Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú (PPH)	-	-	-	1.128.000	2.640.000	-
Công ty Cổ phần Dệt Việt Thắng (TVT)	-	-	-	32.118.516	90.560.000	-
<b>Cộng</b>	<b>851.071.996</b>	<b>788.627.844</b>	<b>(62.444.152)</b>	<b>1.199.087.278</b>	<b>1.591.301.850</b>	<b>(36.197)</b>
<b>b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>						
Công ty Cổ phần Dệt Đồng Á	897.500.000	-	(897.500.000)	897.500.000	-	(897.500.000)
Công ty Cổ phần XNK Vĩnh Long	339.000.000	-	(339.000.000)	339.000.000	-	(339.000.000)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	3.500.000.000	3.500.000.000	-	3.500.000.000	3.500.000.000	-
Tổng Công ty Thương mại Kỹ Thuật và Đầu tư - CTCP	4.186.371.000	2.761.639.081	(1.424.731.919)	4.186.371.000	2.742.799.471	(1.443.571.529)
<b>Cộng</b>	<b>8.922.871.000</b>	<b>6.261.639.081</b>	<b>(2.661.231.919)</b>	<b>8.922.871.000</b>	<b>6.242.799.471</b>	<b>(2.680.071.529)</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần vận tải Đa Phương Thức Bình Dương	14.204.796.221	-
Công ty Cổ phần Cảng Cái mép Gemadept - Terminal Link	3.538.043.240	2.033.855.000
Công ty Cổ phần Cảng Bình Dương	719.091.460	2.686.042.570
Công ty Cổ phần Cảng Phước Long	-	2.127.326.580
Các đối tượng khác	35.632.560.524	29.422.046.482
<b>Cộng</b>	<b>54.094.491.445</b>	<b>36.269.270.632</b>
<i>Trong đó: Phải thu các bên liên quan</i>		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	471.702.000	-

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty Honda Việt Nam - CN TP.Hồ Chí Minh	979.139.746	3.204.697.551
Công ty TNHH Kỹ thuật Nam Dương	247.500.000	694.040.556
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị GTVT Việt Nam - Vietravel	190.818.000	292.218.000
Các đối tượng khác	257.385.608	335.289.396
<b>Cộng</b>	<b>1.674.843.354</b>	<b>4.526.245.503</b>

**9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Các khoản ký quỹ, ký cược	4.246.583.800	1.586.583.800
Tạm ứng	902.220.000	746.140.000
Phải thu khác, phải trả khác	13.364.647.184	4.137.822.322
<b>Cộng</b>	<b>18.513.450.984</b>	<b>6.470.546.122</b>
<i>Trong đó: phải thu ngắn hạn khác bên liên quan (*)</i>	<i>6.512.282.969</i>	<i>2.670.911.350</i>

(\*) Xem thuyết minh số 33.

**10. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	132.245.048	-	132.245.048	-
Xăng E5 RON 92-II	2.725.425.692	-	9.895.518.529	-
Xăng RON 95	45.791.688.091	-	33.638.754.253	-
Dầu DO 0.05%S	16.811.048.448	-	23.354.762.100	-
Xe máy, phụ tùng	11.143.326.371	-	7.866.433.306	-
Sắt thép	3.363.730.929	-	4.504.785.864	-
Hàng hóa khác	1.982.861.962	-	1.346.054.208	-
<b>Cộng</b>	<b>81.950.326.541</b>	<b>-</b>	<b>80.738.553.308</b>	<b>-</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.482.535.832	322.704.543
Công cụ dụng cụ	1.482.535.832	322.704.543
b) Dài hạn	34.418.934.696	36.257.951.610
Công cụ dụng cụ	752.238.696	186.491.610
Chi phí mua quyền sử dụng đất tại CHXD Phú Hữu	33.666.696.000	36.071.460.000
<b>Cộng</b>	<b>35.901.470.528</b>	<b>36.580.656.153</b>

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất lâu dài VND	Quyền sử dụng đất có thời hạn VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2022	20.118.319.636	81.320.628.247	934.240.000	102.373.187.883
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022	<u>20.118.319.636</u>	<u>81.320.628.247</u>	<u>934.240.000</u>	<u>102.373.187.883</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2022	-	19.094.239.482	816.716.016	19.910.955.498
Tăng trong năm	-	2.435.881.868	117.523.984	2.553.405.852
Khấu hao trong năm	-	2.435.881.868	117.523.984	2.553.405.852
Giảm trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022	<u>-</u>	<u>21.530.121.350</u>	<u>934.240.000</u>	<u>22.464.361.350</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 01/01/2022	<u>20.118.319.636</u>	<u>62.226.388.765</u>	<u>117.523.984</u>	<u>82.462.232.385</u>
Tại ngày 31/12/2022	<u>20.118.319.636</u>	<u>59.790.506.897</u>	<u>-</u>	<u>79.908.826.533</u>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

MẪU SỐ B09 - DN

## 13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2022	99.363.391.783	23.076.971.735	18.819.471.563	858.953.519	142.118.788.600
Tăng trong năm	4.584.484.844	2.354.372.898	-	-	6.938.857.742
Mua trong năm	-	1.991.057.680	-	-	1.991.057.680
Đầu tư XDCB hoàn thành	4.584.484.844	363.315.218	-	-	4.947.800.062
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022	103.947.876.627	25.431.344.633	18.819.471.563	858.953.519	149.057.646.342
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2022	57.217.179.777	21.445.623.454	14.759.376.619	841.413.934	94.263.593.784
Tăng trong năm	4.620.391.972	766.499.264	961.875.924	17.539.585	6.366.306.745
Khấu hao trong năm	4.620.391.972	766.499.264	961.875.924	17.539.585	6.366.306.745
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022	61.837.571.749	22.212.122.718	15.721.252.543	858.953.519	100.629.900.529
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2022	42.146.212.006	1.631.348.281	4.060.094.944	17.539.585	47.855.194.816
Tại ngày 31/12/2022	42.110.304.878	3.219.221.915	3.098.219.020	-	48.427.745.813

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn sử dụng tại 31/12/2022 là 55.183.958.259 đồng (tại 31/12/2021 là 53.299.934.170 đồng).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2022	12.203.241.726	12.203.241.726
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2022	<u>12.203.241.726</u>	<u>12.203.241.726</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày 01/01/2022	5.722.492.840	5.722.492.840
Tăng trong năm	486.056.172	486.056.172
Khấu hao trong năm	486.056.172	486.056.172
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2022	<u>6.208.549.012</u>	<u>6.208.549.012</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2022	<u>6.480.748.886</u>	<u>6.480.748.886</u>
Tại ngày 31/12/2022	<u>5.994.692.714</u>	<u>5.994.692.714</u>

**15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Cửa hàng xăng dầu Phú Hữu	-	3.209.700.748
Cửa hàng xăng dầu số 24	-	267.518.018
<b>Cộng</b>	<u>-</u>	<u>3.477.218.766</u>

**16. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản hợp tác kinh doanh (*)	423.022.385	460.347.905
<b>Cộng</b>	<u>423.022.385</u>	<u>460.347.905</u>

(\*) Giá trị còn lại của các tài sản sử dụng để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh số 32/HĐHTKD ngày 08/02/2002 và phục lục hợp đồng số 19 ngày 02/11/2021 với Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại TP. Hồ Chí Minh:

Hình thức hợp tác kinh doanh: Tài sản liên doanh đồng kiểm soát (không thành lập pháp nhân mới). Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại TP. Hồ Chí Minh điều hành, ghi kế toán hoạt động kinh doanh. Thời gian hoạt động của dự án là 30 năm. Tài sản Công ty đưa đi để thực hiện dự án là Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại 191 Quang Trung, phường Hiệp Phú, quận 9, TP. Hồ Chí Minh.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

## 17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

MẪU SỐ B09 - DN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	119.357.414.220	119.357.414.220	45.695.038.075	45.695.038.075
Công ty TNHH MTV Dầu khí Tp.Hồ Chí Minh	4.248.000.000	4.248.000.000	11.978.640.000	11.978.640.000
Tổng Công ty Kỹ thuật và Dầu tư - CTTCP	4.120.000.000	4.120.000.000	1.745.236.836	1.745.236.836
Công ty Honda Việt Nam- Chi nhánh TP HCM	1.238.133.674	1.238.133.674	1.852.949.569	1.852.949.569
Các đối tượng khác	4.521.329.065	4.521.329.065	3.959.156.261	3.959.156.261
<b>Cộng</b>	<b>133.484.876.959</b>	<b>133.484.876.959</b>	<b>65.231.020.741</b>	<b>65.231.020.741</b>
<i>Trong đó: Số dư phải trả người bán là các bên liên quan</i>	<i>130.091.057.566</i>	<i>130.091.057.566</i>	<i>62.489.904.388</i>	<i>62.489.904.388</i>
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTTCP	600.600.000	600.600.000	200.200.000	200.200.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	119.357.414.220	119.357.414.220	45.695.038.075	45.695.038.075
Công ty TNHH MTV Dầu khí Tp. HCM	4.248.000.000	4.248.000.000	11.978.640.000	11.978.640.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	439.375.250	439.375.250	630.778.850	630.778.850
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	719.468.130	719.468.130	1.933.130.000	1.933.130.000
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	606.199.966	606.199.966	306.880.627	306.880.627
Tổng Công ty Kỹ thuật và Dầu tư - CTTCP	4.120.000.000	4.120.000.000	1.745.236.836	1.745.236.836



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

MẪU SỐ B09 - DN

## 18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022		Phát sinh trong năm		31/12/2022	
	Phải thu	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải thu	Phải nộp VND
Thuế GTGT đầu ra của hàng hóa, dịch vụ	-	250.326.201	12.406.171.702	12.605.816.790	-	50.681.113
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.742.949.270	1.198.531.241	4.006.214.667	1.064.734.156	-
Thuế thu nhập cá nhân	348.174.744	54.592.506	1.538.860.770	1.455.389.800	-	138.063.476
Các loại thuế khác	-	-	5.366.815.091	5.366.815.091	-	-
<b>Cộng</b>	<b>348.174.744</b>	<b>2.047.867.977</b>	<b>20.510.378.804</b>	<b>23.434.236.348</b>	<b>1.064.734.156</b>	<b>188.744.589</b>

Trong đó:

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

2.047.867.977

188.744.589

348.174.744

1.064.734.156

## 19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2022		Phát sinh trong năm		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng TM và dịch vụ Thuận Đức Lợi	-	1.800.643.900
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Vận tải Quốc Khánh	91.858.000	-
Các đối tượng khác	199.357.727	726.307.078
<b>Cộng</b>	<b><u>291.215.727</u></b>	<b><u>2.526.950.978</u></b>

**21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.997.663.840	4.232.600.000
Các đối tượng khác	15.556.587.436	8.953.215.570
<b>Cộng</b>	<b><u>22.554.251.276</u></b>	<b><u>13.185.815.570</u></b>
<i>Trong đó: Phải trả các bên liên quan (*)</i>	<i>13.094.498.191</i>	<i>7.247.007.487</i>

(\*) Xem thuyết minh số 33.

**22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thường Tín trả trước tiền về cho thuê BĐS Đầu tư	20.021.212.102	23.024.393.926
<b>Cộng</b>	<b><u>20.021.212.102</u></b>	<b><u>23.024.393.926</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI  
XUẤT NHẬP KHẨU THỦ ĐỨC**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2022**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**MẪU SỐ B09 - DN**

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu:*

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	LNST chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>	<b>124.000.000.000</b>	<b>27.458.121.096</b>	<b>14.945.056.688</b>	<b>30.068.563.055</b>	<b>196.471.740.839</b>
Lãi trong năm	-	-	13.763.654.588	-	13.763.654.588
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	(386.105.913)	386.105.913	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(1.699.396.009)	-	(1.699.396.009)
Trích quỹ thường ban điều hành	-	-	(227.272.500)	-	(227.272.500)
Trả cổ tức	-	-	(11.160.000.000)	-	(11.160.000.000)
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>	<b>124.000.000.000</b>	<b>27.458.121.096</b>	<b>15.235.936.854</b>	<b>30.454.668.968</b>	<b>197.148.726.918</b>
Lãi trong năm	-	-	4.458.730.646	-	4.458.730.646
Phân phối lợi nhuận	-	-	(15.013.823.285)	412.909.638	(14.600.913.647)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	(412.909.638)	412.909.638	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(3.440.913.647)	-	(3.440.913.647)
- Trả cổ tức	-	-	(11.160.000.000)	-	(11.160.000.000)
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>124.000.000.000</b>	<b>27.458.121.096</b>	<b>4.680.844.215</b>	<b>30.867.578.606</b>	<b>187.006.543.917</b>

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 06/NQ-TMC-ĐHDCĐ ngày 08/4/2022 của Đại hội đồng cổ đông.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

*Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:*

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND	%	VND	%
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	63.257.300.000	51,01%	63.257.300.000	51,01%
Công ty TNHH MTV Dầu khí TP. Hồ Chí Minh	18.471.600.000	14,90%	18.471.600.000	14,90%
Vốn góp đối tượng khác	42.271.100.000	34,09%	42.271.100.000	34,09%
<b>Cộng</b>	<b>124.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>124.000.000.000</b>	<b>100%</b>

*Cổ phiếu*

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.400.000	12.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.400.000	12.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.400.000	12.400.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.400.000	12.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.400.000	12.400.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu):	10.000	10.000

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2022	01/01/2022
<b>1. Hàng hóa nhận giữ hộ</b>	<b>60.154</b>	<b>77.321</b>
- Dầu DO 0.05%S	43.547	41.619
- Xăng RON 95	15.234	28.120
- Xăng E5 RON 92-II	1.373	7.582

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh xăng dầu, nhớt	2.932.576.305.593	1.466.227.570.766
Doanh thu kinh doanh xăng RON 95	1.614.789.424.320	807.227.076.594
Doanh thu kinh doanh dầu DO 0.05%S	1.039.191.701.459	473.393.843.582
Doanh thu kinh doanh xăng E5 RON 92-II	271.519.561.031	179.129.296.556
Doanh thu kinh doanh dầu KO	2.661.839.744	3.323.104.946
Doanh thu kinh doanh nhớt	4.413.779.039	3.154.249.088
Doanh thu kinh doanh xe máy	112.203.099.370	79.835.487.495
Doanh thu kinh doanh sắt thép	17.048.774.721	12.106.559.422
Doanh thu cho thuê mặt bằng và khác	12.411.454.242	10.307.635.057
<b>Cộng</b>	<b>3.074.239.633.926</b>	<b>1.568.477.252.740</b>
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	399.832.841	271.960.688
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>3.073.839.801.085</b>	<b>1.568.205.292.052</b>
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (*)	1.362.999.873	889.090.909

(\*) Chi tiết xem tại thuyết minh số 33.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

**26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh xăng dầu, nhớt	2.838.564.392.897	1.364.387.028.553
Giá vốn kinh doanh xăng RON 95	1.565.770.485.847	750.581.748.238
Giá vốn kinh doanh dầu DO 0.05%S	1.005.792.934.226	443.215.463.948
Giá vốn kinh doanh xăng E5 RON 92-II	260.936.368.032	165.049.188.704
Dầu KO	2.497.853.617	3.153.665.027
Nhớt các loại	3.566.751.175	2.386.962.636
Giá vốn kinh doanh xe máy	97.021.144.737	70.383.632.704
Giá vốn kinh doanh sắt thép	15.312.203.580	10.233.874.499
Giá vốn cho thuê mặt bằng và khác	2.621.823.681	3.378.925.010
<b>Cộng</b>	<b>2.953.519.564.895</b>	<b>1.448.383.460.766</b>

**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>74.281.808.136</b>	<b>60.531.153.237</b>
Chi phí nhân công	42.639.787.757	39.420.670.613
Chi phí nhiên liệu, đồ dùng, dụng cụ	7.661.388.834	3.555.097.589
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.779.326.459	5.418.739.547
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.554.721.391	10.545.379.665
Chi phí bằng tiền khác	2.646.583.695	1.591.265.823
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>43.081.922.315</b>	<b>45.545.980.986</b>
Chi phí nhân công	26.028.263.359	26.001.863.098
Chi phí nhiên liệu, đồ dùng, dụng cụ	1.377.606.854	848.633.052
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.857.148	162.421.400
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.795.185.067	16.077.895.903
Chi phí bằng tiền khác	3.853.009.887	2.455.167.533

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhiên liệu, đồ dùng, dụng cụ	9.038.995.688	4.403.730.641
Chi phí nhân công	68.668.051.116	65.422.533.711
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.405.768.769	8.395.522.321
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.349.906.458	26.623.275.568
Chi phí bằng tiền khác	6.499.593.582	4.046.433.356
<b>Cộng</b>	<b>119.962.315.613</b>	<b>108.891.495.597</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

**29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	104.289.253	22.564.064
Cổ tức lợi nhuận được chia	135.640.000	214.724.000
Thu từ hợp tác kinh doanh	2.514.640.908	2.237.658.543
Khác	96.082.643	819.812.220
<b>Cộng</b>	<b>2.850.652.804</b>	<b>3.294.758.827</b>

**30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	12.657.534	147.045.758
Dự phòng các khoản đầu tư tài chính	62.407.955	22.518.733
Hoàn nhập các khoản dự phòng đầu tư tài chính	(18.839.610)	(142.765.350)
Chi phí tài chính khác	38.827.264	69.207.852
<b>Cộng</b>	<b>95.053.143</b>	<b>96.006.993</b>

**31. LỢI NHUẬN KHÁC**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
<b>Thu nhập khác</b>	<b>159.288.921</b>	<b>502.709.525</b>
Tiền khuyến mãi, chiết khấu	154.397.690	337.455.500
Thu nhập khác	4.891.231	165.254.025
<b>Chi phí khác</b>	<b>258.994.945</b>	<b>236.220.585</b>
Thù lao HĐQT	184.500.000	216.000.000
Chi phí khác	74.494.945	20.220.585
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>(99.706.024)</b>	<b>266.488.940</b>

**32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
<b>Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế</b>	<b>5.612.399.376</b>	<b>17.209.937.837</b>
Các khoản chi phí không được trừ	229.864.021	236.202.398
Thu nhập không chịu thuế	135.640.000	214.724.000
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>5.706.623.397</b>	<b>17.231.416.235</b>
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>5.706.623.397</b>	<b>17.231.416.235</b>
Thuế suất	20%	20%
Truy thu thuế năm trước	12.344.054	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1.153.668.730</b>	<b>3.446.283.249</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi trong kỳ	4.458.730.646	13.763.654.588
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	3.440.913.647
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.458.730.646	10.322.740.941
Số cổ phiếu bình quân gia quyền (cổ phiếu)	12.400.000	12.400.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>360</b>	<b>832</b>

Tại thời điểm 31/12/2022, Công ty chưa phân phối lợi nhuận năm 2022. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 có thể được điều chỉnh, phụ thuộc vào việc trích các quỹ của Công ty từ lợi nhuận sau thuế trong kỳ (nếu có) của cấp có thẩm quyền.

**34. GIAO DỊCH VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Các bên liên quan của Công ty:*

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Dầu khí TP. Hồ Chí Minh	Cổ đông
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Công ty con của PV Oil
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Công ty con của PV Oil

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:

*Số dư với các bên liên quan:*

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>6.512.282.969</b>	<b>2.670.911.350</b>
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.735.533.830	1.911.828.059
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.948.572.456	254.691.989
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	2.293.102.420	138.835.173
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	118.343.960	151.826.749
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	386.155.603	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	-	152.893.940
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	16.147.400	58.405.890
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	10.719.200	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	2.227.600	2.429.550
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	1.480.500	-
	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>13.094.498.191</b>	<b>7.247.007.487</b>
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	3.816.155.600	1.647.104.850
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	1.894.652.320	1.092.329.880
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	1.241.076.310	436.846.250
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	872.461.940	119.811.930
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	733.150.740	884.841.150
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	999.150.700	705.244.360
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	857.007.030	285.990.740
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	587.110.718	431.483.950
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	471.894.631	17.130.570
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	338.617.438	889.833.242
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	326.174.420	80.402.600
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	227.609.810	137.924.120
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	188.627.424	67.338.510
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	180.565.210	71.872.560
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	162.182.890	138.301.610
Công ty Cổ phần Vật tư – Xăng dầu (COMECO)	99.051.410	203.943.245
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	94.740.450	32.070.420
Công ty Cổ phần TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	3.057.900	1.449.600
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	1.211.250	3.087.900



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Giao dịch với các bên liên quan:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
<b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>	<b>2.900.121.260.332</b>	<b>1.276.626.810.380</b>
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	547.841.545	889.090.099
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.879.958.292.154	850.519.544.249
Công ty TNHH MTV Dầu khí TP. Hồ Chí Minh	628.278.617.736	309.088.377.730
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	279.383.490.915	116.129.798.302
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	20.279.256.812	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	8.110.500.821	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	19.204.181.818	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	52.873.346	-
Công ty Cổ phần Dầu nhờn Vũng Áng	11.889.574	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	5.895.816.829	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Phú Yên	6.499.444.736	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Phú Thọ	11.964.982.097	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	12.080.418	-
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	4.111.003.520	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	13.422.436.363	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	9.545	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	2.615.454.545	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	43.069.072	-
	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Bán hàng hóa và dịch vụ</b>	<b>1.362.999.873</b>	<b>889.090.909</b>
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	436.145.646	889.090.909
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	159.211.260	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	46.749.955	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	89.818.746	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	52.504.278	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	54.778.962	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	41.219.740	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	29.526.962	-
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	14.961.692	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	12.340.908	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	9.245.132	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	12.456.253	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	361.364.477	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	8.042.035	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	7.703.426	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	4.488.070	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	248.606	-
Công ty Cổ phần TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	29.182	-
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	22.164.543	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Thu nhập của người quản lý Công ty		Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
<b>Hội đồng quản trị</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>1.065.955.857</b>	<b>605.970.152</b>
Đỗ Hoàng Phúc	Chủ tịch HĐQT	850.802.857	357.840.152
Võ Khánh Hưng	Chủ tịch HĐQT	28.101.000	97.770.000
	(đến ngày 22/06/2021)		
Nguyễn Quốc Cường	Thành viên	93.526.000	75.180.000
Huỳnh Ngọc Thành	Thành viên	93.526.000	75.180.000
<b>Ban Giám đốc</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>3.016.086.857</b>	<b>2.773.806.870</b>
Hoàng Đình Sơn	Giám đốc	904.032.286	863.894.174
Nguyễn Thanh Bình	Phó Giám đốc	697.195.333	619.297.348
Nghiêm Thị Thanh Mai	Phó Giám đốc	712.129.952	696.650.348
Nguyễn Anh Tuấn	Phó Giám đốc	702.729.286	593.965.000
<b>Ban kiểm soát</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>693.651.571</b>	<b>573.827.000</b>
Nguyễn Thị Mỹ Dung	Trưởng ban kiểm soát	562.363.571	501.827.000
Phạm Khắc Vũ Thụy	Thành viên	65.644.000	36.000.000
Nguyễn Phú Khánh	Thành viên	65.644.000	36.000.000
<b>Kế toán trưởng</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>636.408.364</b>	<b>593.993.348</b>
Viên Thiên Khanh	Kế toán trưởng	565.794.000	593.993.348
Vũ Hiền Linh	Phụ trách kế toán	70.614.364	-

**35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và các khoản nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các loại công cụ tài chính**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, các khoản nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.303.677.654	18.528.858.893
Các khoản phải thu ngắn hạn	72.607.942.429	42.739.816.754
<b>Cộng tài sản tài chính</b>	<b>124.911.620.083</b>	<b>61.268.675.647</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán	133.484.876.959	65.231.020.741
Chi phí phải trả	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	22.554.251.276	13.185.815.570
Vay và nợ thuê tài chính ngắn dài hạn	-	-
Phải trả dài hạn khác	4.828.349.486	4.828.349.486
<b>Cộng công nợ tài chính</b>	<b>160.867.477.721</b>	<b>83.245.185.797</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro thị trường**

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty không có rủi ro tỷ giá do không có các nghiệp vụ giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ.

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty kinh doanh các mặt hàng xăng, dầu phụ thuộc nhiều vào biến động giá cả thế giới và được mua từ Tổng Công ty Dầu Việt Nam nên Công ty có thể chịu nhiều rủi ro về biến động giá đầu vào. Công ty chưa thể áp dụng các công cụ cần thiết để giảm thiểu các rủi ro này do Việt Nam chưa có thị trường ngoài việc trích lập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa các khoản nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn. Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với các khoản nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của các khoản nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1- 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>			
Phải trả người bán	65.231.020.741	-	65.231.020.741
Phải trả ngắn hạn khác	13.185.815.570	-	13.185.815.570
Phải trả dài hạn khác	-	4.828.349.486	4.828.349.486
<b>Cộng</b>	<b>78.416.836.311</b>	<b>4.828.349.486</b>	<b>83.245.185.797</b>
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>			
Phải trả người bán	133.484.876.959	-	133.484.876.959
Phải trả ngắn hạn khác	22.554.251.276	-	22.554.251.276
Phải trả dài hạn khác	-	4.828.349.486	4.828.349.486
<b>Cộng</b>	<b>156.039.128.235</b>	<b>4.828.349.486</b>	<b>160.867.477.721</b>

Ban Giám đốc đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức độ đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết thể hiện được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở các khoản nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1- 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.528.858.893	-	18.528.858.893
Phải thu khách hàng và phải thu	42.739.816.754	-	42.739.816.754
<b>Cộng</b>	<b>61.268.675.647</b>	<b>-</b>	<b>61.268.675.647</b>
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.303.677.654	-	52.303.677.654
Các khoản phải thu ngắn hạn	72.607.942.429	-	72.607.942.429
<b>Cộng</b>	<b>124.911.620.083</b>	<b>-</b>	<b>124.911.620.083</b>

**36. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

*Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:*

	<u>Năm 2022</u>		<u>Năm 2021</u>	
	<u>Doanh thu thuần</u> VND	<u>Giá vốn</u> VND	<u>Doanh thu thuần</u> VND	<u>Giá vốn</u> VND
Xăng dầu, nhớt	2.932.282.651.204	2.838.564.392.897	1.466.083.864.350	1.364.387.028.553
Xe máy	112.203.099.370	97.021.144.737	79.707.233.223	70.383.632.704
Sắt thép	17.048.774.721	15.312.203.580	12.106.559.422	10.233.874.499
Hoạt động khác	12.305.275.790	2.621.823.681	10.307.635.057	3.378.925.010
<b>Cộng</b>	<b>3.073.839.801.085</b>	<b>2.953.519.564.895</b>	<b>1.568.205.292.052</b>	<b>1.448.383.460.766</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

**37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 31/12/2022 cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính của Công ty.

**38. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác với ý kiến và kết luận chấp nhận toàn phần. Một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán đã được phân loại lại như sau:

**Bảng cân đối kế toán:**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	01/01/2022		Chênh lệch
			01/01/2022	Trình bày lại	
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>154.306.359.121</b>	<b>130.317.427.201</b>	<b>(23.988.931.920)</b>
1. Tài sản cố định vô hình	227	13	106.451.164.305	82.462.232.385	(23.988.931.920)
- Nguyên giá	228		126.362.119.803	102.373.187.883	(23.988.931.920)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>15.559.746.846</b>	<b>3.477.218.766</b>	<b>(12.082.528.080)</b>
Chi phí xây dựng cơ bản					
1. dở dang	242	12	15.559.746.846	3.477.218.766	(12.082.528.080)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>646.839.515</b>	<b>36.718.299.515</b>	<b>36.071.460.000</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	186.491.610	36.257.951.610	36.071.460.000

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 02 năm 2023

Người lập



Nguyễn Thị Thu Xương

Phụ trách kế toán



Vũ Hiền Linh

Giám đốc



Hoàng Đình Sơn